

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 11 - 56             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Số 434/1, đường Bắc Kạn, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |                                                                                                                                                          |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Mạnh    | Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữ tư cách Phó Chủ tịch thường trực đến trước ngày 20 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Nguyễn Văn Thời    | Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữ tư cách Chủ tịch đến trước ngày 20 tháng 4 năm 2026)                                    |
| Bà Nguyễn Thị Phương   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2026)                                                                                                           |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên độc lập                                                                                                                                       |
| Bà Hà Thị Tuyết        | Thành viên độc lập                                                                                                                                       |
| Bà Đoàn Thị Thu        | Thành viên                                                                                                                                               |
| Ông Đào Đức Thanh      | Thành viên không điều hành                                                                                                                               |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh   | Thành viên không điều hành (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2026)                                                                                         |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trần Minh Hiếu   | Tổng Giám đốc     |
| Bà Đoàn Thị Thu      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Đức Huy      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Vĩ       | Phó Tổng Giám đốc |

**Ủy ban Kiểm toán**

|                        |                                                    |
|------------------------|----------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)   |
| Bà Hà Thị Tuyết        | Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026) |
| Ông Đào Đức Thanh      | Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026) |

**Kế toán trưởng**

|                    |                |
|--------------------|----------------|
| Bà Trần Thị Thu Hà | Kế toán trưởng |
|--------------------|----------------|

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

500-C  
IG TY  
NH  
I TOÁN  
OITTE  
I NAM  
HỒ H

105  
IG  
ND  
ON  
NC  
IG

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
Trần Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 13589/2026/GUQ-TNG  
ngày 27 tháng 4 năm 2026)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2026

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

  
Nguyễn Đức Mạnh

Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 0118 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phan Ngọc Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
|                                              |            |             |                          |                              |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>4.250.876.516.986</b> | <b>3.368.332.182.728</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>185.737.065.197</b>   | <b>314.638.236.802</b>       |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 185.737.065.197          | 314.638.236.802              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>497.279.028.793</b>   | <b>474.370.776.326</b>       |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        |             | 497.279.028.793          | 474.370.776.326              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.587.657.334.886</b> | <b>1.004.930.090.962</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 1.512.741.882.766        | 996.172.095.899              |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 10          | 62.641.114.539           | 2.123.288.074                |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 8           | 17.640.745.425           | 11.867.252.674               |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 9           | (5.366.407.844)          | (5.232.545.685)              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>1.860.431.069.447</b> | <b>1.445.531.410.182</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.910.374.259.826        | 1.499.184.442.675            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 142        |             | (49.943.190.379)         | (53.653.032.493)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>119.772.018.663</b>   | <b>128.861.668.456</b>       |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 12          | 29.414.919.220           | 27.469.285.696               |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 162        |             | 87.757.099.443           | 98.792.382.760               |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                     | 165        | 13          | 2.600.000.000            | 2.600.000.000                |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>3.845.345.044.659</b> | <b>3.541.194.098.315</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>10.680.826.157</b>    | <b>10.680.826.157</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 215        | 8           | 10.680.826.157           | 10.680.826.157           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>2.799.285.036.355</b> | <b>2.716.141.823.257</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 14          | 2.546.840.131.835        | 2.456.394.524.134        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 4.314.396.860.632        | 4.166.429.586.455        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (1.767.556.728.797)      | (1.710.035.062.321)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 15          | 252.444.904.520          | 259.747.299.123          |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 305.292.889.630          | 308.862.833.939          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (52.847.985.110)         | (49.115.534.816)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>16</b>   | <b>300.731.395.807</b>   | <b>304.148.590.213</b>   |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             | 320.164.357.429          | 320.164.357.429          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             | (19.432.961.622)         | (16.015.767.216)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>227.516.017.720</b>   | <b>174.485.700.899</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | 17          | 227.516.017.720          | 174.485.700.899          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>260</b> | <b>6</b>    | <b>280.000.000.000</b>   | <b>140.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262        |             | 280.788.107.824          | 140.788.107.824          |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (788.107.824)            | (788.107.824)            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>270</b> |             | <b>227.131.768.620</b>   | <b>195.737.157.789</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 12          | 224.519.463.631          | 193.495.116.859          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | 2.612.304.989            | 2.242.040.930            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>              | <b>280</b> |             | <b>8.096.221.561.645</b> | <b>6.909.526.281.043</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>6.083.746.000.025</b> | <b>4.907.134.060.262</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>4.677.916.664.829</b> | <b>3.817.787.340.253</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 18          | 1.027.962.492.964        | 862.124.919.682              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 1.668.991.857            | 3.646.840.244                |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                 | 313        |             | 59.772.405               | 51.556.805                   |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn               | 314        | 19          | 39.686.144.023           | 64.900.062.854               |
| 5. Phải trả người lao động                                    | 315        |             | 218.955.279.062          | 418.541.245.101              |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 316        | 20          | 18.972.223.404           | 22.638.982.138               |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                             | 319        | 21          | 9.953.838.614            | 7.412.284.359                |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 320        | 22          | 16.403.391.600           | 17.484.847.913               |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 321        | 23          | 3.268.819.368.854        | 2.371.043.890.671            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                | 322        |             | 425.364.500              | 473.400.000                  |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 323        |             | 75.009.797.546           | 49.469.310.486               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>1.405.829.335.196</b> | <b>1.089.346.720.009</b>     |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                              | 337        | 21          | 257.441.847.971          | 133.004.948.913              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 339        | 24          | 1.148.387.487.225        | 956.341.771.096              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> | <b>26</b>   | <b>2.012.475.561.620</b> | <b>2.002.392.220.781</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 1.287.312.660.000        | 1.287.312.660.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 1.287.312.660.000        | 1.287.312.660.000            |
| 2. Thặng dư vốn                                               | 412        |             | 40.988.785.123           | 40.988.785.123               |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 55.419.591               | 55.419.591                   |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 290.776.332.224          | 290.776.332.224              |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 419        |             | 112.265.079.441          | 112.265.079.441              |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 420        |             | 281.077.285.241          | 270.993.944.402              |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |             | 70.970.814.126           | 3.565.606.546                |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay            | 420b       |             | 210.106.471.115          | 267.428.337.856              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>                  | <b>440</b> |             | <b>8.096.221.561.645</b> | <b>6.909.526.281.043</b>     |

  
Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

  
Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Minh Hiếu  
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                    |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 29          | 4.866.162.119.081 | 4.038.280.790.488 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)         | 10    |             | 4.866.162.119.081 | 4.038.280.790.488 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                            | 11    | 30          | 4.206.207.660.083 | 3.438.420.298.881 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 659.954.458.998   | 599.860.491.607   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 22    | 32          | 43.049.681.260    | 53.036.250.606    |
| 6. Chi phí tài chính                                               | 23    | 33          | 175.671.334.337   | 173.457.962.396   |
| - Trong đó: Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu         | 24    |             | 133.320.547.197   | 102.790.104.638   |
| 7. Chi phí bán hàng                                                | 25    | 34          | 57.281.916.312    | 43.404.048.122    |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 34          | 238.704.440.550   | 229.452.190.707   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)) | 30    |             | 231.346.449.059   | 206.582.540.988   |
| 10. Thu nhập khác                                                  | 31    | 35          | 34.542.650.372    | 2.795.455.690     |
| 11. Chi phí khác                                                   | 32    | 35          | 8.386.799.079     | 5.902.906.239     |
| 12. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 26.155.851.293    | (3.107.450.549)   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 257.502.300.352   | 203.475.090.439   |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 36          | 47.766.093.296    | 40.514.860.253    |
| 15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                 | 52    |             | (370.264.059)     | (374.355.374)     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)         | 60    |             | 210.106.471.115   | 163.334.585.560   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    | 37          | 1.632             | 1.088             |

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Trần Minh Hiếu  
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |                   |                   |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                   | 01    | 257.502.300.352   | 203.475.090.439   |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                              |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                  | 02    | 143.656.844.496   | 121.229.152.005   |
| Các khoản dự phòng                                                                               | 03    | (3.624.015.455)   | 15.834.090.224    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ             | 04    | 1.929.984.647     | 20.214.968.397    |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                                        | 05    | (19.739.316.013)  | (13.606.074.372)  |
| Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu                                                   | 06    | 133.320.547.197   | 102.790.104.638   |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                          | 08    | 513.046.345.224   | 449.937.331.331   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                    | 09    | (511.594.522.176) | (599.560.765.466) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                          | 10    | (411.189.817.151) | (490.647.538.366) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 210.366.462.764   | 214.016.876.653   |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                   | 12    | (33.264.925.692)  | 9.996.359         |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                              | 14    | (135.848.403.098) | (102.726.699.253) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                | 15    | (72.967.435.153)  | (30.258.388.160)  |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                            | 16    | -                 | 120.000.000       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                           | 17    | (33.958.540.000)  | (7.013.178.200)   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                             | 20    | (475.410.835.282) | (566.122.365.102) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21    | (467.527.334.407) | (427.553.042.177) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 22    | 2.496.467.592     | 2.477.948.344     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                              | 23    | (21.608.963.476)  | (205.000.000.000) |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    | (140.000.000.000) | (29.400.000)      |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 16.711.431.143    | 4.297.578.464     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                                 | 30    | (609.928.399.148) | (625.806.915.369) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        | 4.668.467.659.353      | 3.885.439.778.712      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | (3.583.316.246.857)    | (2.927.643.555.508)    |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (128.739.481.600)      | (147.121.447.200)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>956.411.930.896</b> | <b>810.674.776.004</b> |
| <br>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)            | 50        | (128.927.303.534)      | (381.254.504.467)      |
| <br>Tiền đầu kỳ                                                | 60        | 314.638.236.802        | 444.562.511.913        |
| <br>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái<br>quy đổi ngoại tệ | 61        | 26.131.929             | (72.440.977)           |
| <br><b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                          | <b>70</b> | <b>185.737.065.197</b> | <b>63.235.566.469</b>  |

  
Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

  
Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
Trần Minh Hiếu  
Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 24 tháng 4 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.287.312.660.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 19.902 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 18.872 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua cổ phần riêng lẻ của Công ty Cổ phần TNG Land (“TNG Land”) với số lượng cổ phần đăng ký mua là 14.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương ứng với giá trị cổ phần là 140.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất nghiệp vụ chuyển tiền để mua số lượng cổ phiếu riêng lẻ này. Ngày 18 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần TNG Land đã thông qua việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phần riêng lẻ năm 2026, theo đó, tổng số lượng cổ phần của Công ty nắm giữ tại TNG Land sau khi mua là 32.200.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 41,74%.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 17 chi nhánh phụ thuộc. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 346/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh may Sông Công 1, hoạt động sản xuất kinh doanh, nhân sự, tài sản, cơ sở vật chất của chi nhánh may Sông Công 1 sáp nhập vào chi nhánh may Sông Công 3 từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1, đường Bắc Kạn, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Công ty như sau:

| Tên công ty                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính         |
|---------------------------------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                     |                            |                  |                                    |                         |
| Công ty Cổ phần TNG Land                    | Thái Nguyên                | 41,74            | 41,74                              | Kinh doanh Bất động sản |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái | Thái Nguyên                | 48,00            | 48,00                              | Xây lắp điện            |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và điều chỉnh theo nội dung bên dưới.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                                 | Mã số | Số đã báo cáo VND | Phân loại lại VND | Số sau phân loại lại VND |
|------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Báo cáo tình hình tài chính</b>       |       |                   |                   |                          |
| Tiền                                     | 111   | 317.238.236.802   | (2.600.000.000)   | 314.638.236.802          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123   | 466.556.929.750   | 7.813.846.576     | 474.370.776.326          |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 135   | 19.681.099.250    | (7.813.846.576)   | 11.867.252.674           |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 160   | -                 | 2.600.000.000     | 2.600.000.000            |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 320   | 17.536.404.718    | (51.556.805)      | 17.484.847.913           |

| Chi tiêu                       | Mã số | Số đã báo cáo<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số sau phân loại lại<br>VND |
|--------------------------------|-------|----------------------|----------------------|-----------------------------|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận (i) | 313   | -                    | 51.556.805           | 51.556.805                  |

(i) Phản ánh số cổ tức phải trả bằng tiền mặt cho các cổ đông đã phát sinh từ các kỳ trước tuy nhiên các cổ đông này chưa đến nhận.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và không bị hạn chế sử dụng.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất chờ phân bổ. Tiền thuê đất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất được phê duyệt bù trừ.

Chi phí bảo hiểm thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng chu kỳ sửa chữa, bảo dưỡng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

|                            | <b>Số năm</b> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 4 - 50        |
| Máy móc và thiết bị        | 3 - 25        |
| Thiết bị văn phòng         | 4 - 9         |
| Phương tiện vận tải        | 7 - 10        |
| Tài sản khác               | 5 - 10        |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính bao gồm phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 7 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 45 - 50 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

**Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

**Phải trả cổ tức**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phần ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê bất động sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

### **Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành thành công. Chi phí phát hành được phân bổ cho cả trái phiếu phát hành thành công và không thành công theo số lượng trái phiếu. Chi phí phát hành phân bổ cho trái phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản chi phí phát hành thành công được phân bổ dần vào chi phí tài chính.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

#### **Thặng dư vốn**

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

Các khoản tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng.

|                                                                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                      | VND                    | (Phân loại lại)<br>VND |
| Tiền mặt                                                                             | 1.006.851.090          | 515.269.871            |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                | 184.730.214.107        | 314.122.966.931        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 145.961.578.531        | 263.343.076.729        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa                  | 26.460.243.646         | 43.129.591             |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên          | 10.789.691.447         | 31.149.132.887         |
| - Các ngân hàng khác                                                                 | 1.518.700.483          | 19.587.627.724         |
|                                                                                      | <b>185.737.065.197</b> | <b>314.638.236.802</b> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                                                      | Số cuối kỳ             |                        |          | Số đầu kỳ              |                        |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                                                                                      | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
|                                                                                      |                        |                        | VND      |                        |                        | VND      |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                            |                        |                        |          |                        |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) (ii)                                                          | 497.279.028.793        | 497.279.028.793        | -        | 474.370.776.326        | 474.370.776.326        | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 243.383.671.233        | 243.383.671.233        | -        | 243.346.630.137        | 243.346.630.137        | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên             | 117.907.095.890        | 117.907.095.890        | -        | 117.295.479.452        | 117.295.479.452        | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên          | 69.738.672.629         | 69.738.672.629         | -        | 67.819.132.490         | 67.819.132.490         | -        |
| - Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Hà Nội                                 | 66.249.589.041         | 66.249.589.041         | -        | 45.909.534.247         | 45.909.534.247         | -        |
|                                                                                      | <b>497.279.028.793</b> | <b>497.279.028.793</b> | -        | <b>474.370.776.326</b> | <b>474.370.776.326</b> | -        |

(i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 6 - 12 tháng và lãi suất là từ 4,6% - 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,5% - 6%/năm).

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền khoảng 251,6 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

|                                             | Số cuối kỳ             |                |                      | Số đầu kỳ              |                |                      |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------------|------------------------|----------------|----------------------|
|                                             | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng             | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng             |
|                                             |                        |                | VND                  |                        |                | VND                  |
| <b>b. Đầu tư vào công ty liên kết</b>       |                        |                |                      |                        |                |                      |
| Công ty Cổ phần TNG Land                    | 280.000.000.000        | (iv)           | -                    | 140.000.000.000        | (iv)           | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái | 788.107.824            | (iv)           | (788.107.824)        | 788.107.824            | (iv)           | (788.107.824)        |
| (iii)                                       | <b>280.788.107.824</b> |                | <b>(788.107.824)</b> | <b>140.788.107.824</b> |                | <b>(788.107.824)</b> |

(iii) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

(iv) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

|                                             | <b>Kỳ này</b>               | <b>Kỳ trước</b>             |
|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần TNG Land                    | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái | Đang làm thủ tục giải thể   | Đang làm thủ tục giải thể   |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 38.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                               | <b>Số cuối kỳ</b>        |                        | <b>Số đầu kỳ</b>       |                        |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
|                               | Giá gốc                  | Giá trị dự phòng       | Giá gốc                | Giá trị dự phòng       |
| Desipro Pte. Ltd.             | 312.476.520.033          | -                      | 338.802.257.474        | -                      |
| Asmara International Limited  | 244.372.564.789          | (1.125.237.876)        | 207.606.203.742        | (1.271.375.717)        |
| Columbia Sportswear Company   | 189.501.507.573          | -                      | 5.028.719.396          | -                      |
| The Haddad Apparel Group Ltd. | 170.825.296.648          | -                      | 98.737.305.058         | -                      |
| Sportmaster Ltd               | 157.396.347.023          | -                      | 6.435.718.569          | -                      |
| Các khách hàng khác           | 438.169.646.700          | (4.241.169.968)        | 339.561.891.660        | (3.961.169.968)        |
|                               | <b>1.512.741.882.766</b> | <b>(5.366.407.844)</b> | <b>996.172.095.899</b> | <b>(5.232.545.685)</b> |

**Trong đó:**

|                                                                                           |                    |          |                      |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <b>160.000.000</b> | <b>-</b> | <b>2.220.738.382</b> | <b>-</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Công ty đã thế chấp các quyền đòi nợ/khoản phải thu hình thành từ hàng hóa để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b>     |                  | <b>Số đầu kỳ</b>      |                  |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>       |
|                                     | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  |                       |                  |                       |                  |
| Ông Hà Văn Giang                    | 7.685.841.158         | -                | 5.827.294.855         | -                |
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc                  | 2.599.181.552         | -                | 961.133.780           | -                |
| Tạm ứng cho nhân viên khác          | 5.123.054.181         | -                | 2.763.491.372         | -                |
| Phải thu khác                       | 2.232.668.534         | -                | 2.315.332.667         | -                |
|                                     | <b>17.640.745.425</b> | <b>-</b>         | <b>11.867.252.674</b> | <b>-</b>         |
| <b>b. Dài hạn</b>                   |                       |                  |                       |                  |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i) | 10.680.826.157        | -                | 10.680.826.157        | -                |
|                                     | <b>10.680.826.157</b> | <b>-</b>         | <b>10.680.826.157</b> | <b>-</b>         |

(i) Phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tương ứng của lô đất khi xác định được đơn giá thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

|                                      | Số cuối kỳ           |                           |                              | Số đầu kỳ            |                           |                              |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|
|                                      | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian quá hạn            | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu hồi | Thời gian quá hạn            |
|                                      |                      |                           | VND                          |                      |                           | VND                          |
| Công ty Purple Door Studio LLC       | 3.865.627.800        | -                         | Trên 3 năm                   | 3.865.627.800        | -                         | Trên 3 năm                   |
| Công ty Asmara International Limited | 1.125.237.876        | -                         | Trên 3 năm                   | 1.271.375.717        | -                         | Trên 3 năm                   |
| Khác                                 | 1.241.340.270        | 865.798.102               | Trên 6 tháng -<br>dưới 2 năm | 318.473.892          | 222.931.724               | Trên 6 tháng -<br>dưới 1 năm |
|                                      | <b>6.232.205.946</b> | <b>865.798.102</b>        |                              | <b>5.455.477.409</b> | <b>222.931.724</b>        |                              |
| Dự phòng phải thu khó đòi            | 5.366.407.844        |                           |                              | 5.232.545.685        |                           |                              |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Global Me                        | 20.000.000.000        | -                    |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Hải | 15.000.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thép Việt Cường    | 10.000.000.000        | -                    |
| Công ty TNHH Lê Việt Linh                     | 10.000.000.000        | -                    |
| Khác                                          | 7.641.114.539         | 2.123.288.074        |
|                                               | <b>62.641.114.539</b> | <b>2.123.288.074</b> |

11. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND        |                         | Số đầu kỳ<br>VND         |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường               | 74.401.520.538           | -                       | 101.902.983.886          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 850.609.605.091          | (10.496.136.694)        | 485.362.623.076          | (16.891.322.816)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 2.153.710.716            | -                       | 1.783.518.129            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 462.225.281.275          | (1.122.392.222)         | 403.781.273.270          | (209.602.066)           |
| Trong đó:                            |                          |                         |                          |                         |
| - May mặc, khác                      | 446.589.973.949          | (1.122.392.222)         | 388.145.965.944          | (209.602.066)           |
| - Bất động sản                       | 15.635.307.326           | -                       | 15.635.307.326           | -                       |
| Sản phẩm                             | 520.984.142.206          | (38.324.661.463)        | 506.354.044.314          | (36.552.107.611)        |
|                                      | <b>1.910.374.259.826</b> | <b>(49.943.190.379)</b> | <b>1.499.184.442.675</b> | <b>(53.653.032.493)</b> |

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền là 912.790.156 VND (kỳ trước: hoàn nhập 7.239.886.599 VND) và đối với thành phẩm với số tiền là 1.772.553.852 VND (kỳ trước: 3.866.539.120 VND), do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán thấp hơn giá gốc.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 6.395.186.122 VND (kỳ trước: trích lập 7.422.866.095 VND) do thay đổi giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán với thời điểm đầu kỳ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                              |                        |                        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                      | 20.312.816.279         | 11.828.049.937         |
| Chi phí bảo hiểm                                                                | 2.943.808.063          | 7.446.002.657          |
| Các khoản khác                                                                  | 6.158.294.878          | 8.195.233.102          |
|                                                                                 | <b>29.414.919.220</b>  | <b>27.469.285.696</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                               |                        |                        |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định<br>bù trừ với tiền thuê đất | 52.554.203.793         | 53.167.089.267         |
| Chi phí sửa chữa định kỳ                                                        | 52.414.590.136         | 11.368.871.357         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                      | 50.895.810.767         | 57.303.373.497         |
| Tiền thuê đất                                                                   | 42.861.854.462         | 44.278.567.652         |
| Các khoản khác                                                                  | 25.793.004.473         | 27.377.215.086         |
|                                                                                 | <b>224.519.463.631</b> | <b>193.495.116.859</b> |

**13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                                                | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái<br>Nguyên | 2.600.000.000        | 2.600.000.000                       |
|                                                                                                                | <b>2.600.000.000</b> | <b>2.600.000.000</b>                |

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi không kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản khác          | Tổng                     |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                      | VND                           | VND                      | VND                    | VND                   | VND                   | VND                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                               |                          |                        |                       |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                         | 2.210.311.261.183             | 1.920.191.007.136        | 19.322.966.082         | 4.163.458.311         | 12.440.893.743        | 4.166.429.586.455        |
| Mua trong kỳ                         | 4.987.880.710                 | 161.207.210.202          | -                      | -                     | 219.578.254           | 166.414.669.166          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 41.446.875.936                | 19.446.469.300           | -                      | -                     | -                     | 60.893.345.236           |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (23.576.115.130)              | (54.998.141.496)         | -                      | (519.840.959)         | (246.642.640)         | (79.340.740.225)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>2.233.169.902.699</b>      | <b>2.045.846.545.142</b> | <b>19.322.966.082</b>  | <b>3.643.617.352</b>  | <b>12.413.829.357</b> | <b>4.314.396.860.632</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                               |                          |                        |                       |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                         | 588.930.335.407               | 1.108.242.505.057        | 6.095.720.915          | 4.163.458.311         | 2.603.042.631         | 1.710.035.062.321        |
| Khấu hao trong kỳ                    | 48.192.665.046                | 86.323.322.928           | 816.861.600            | -                     | 761.685.414           | 136.094.534.988          |
| Thanh lý, nhượng bán                 | (22.845.091.425)              | (54.961.293.488)         | -                      | (519.840.959)         | (246.642.640)         | (78.572.868.512)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 | <b>614.277.909.028</b>        | <b>1.139.604.534.497</b> | <b>6.912.582.515</b>   | <b>3.643.617.352</b>  | <b>3.118.085.405</b>  | <b>1.767.556.728.797</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                               |                          |                        |                       |                       |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                      | 1.621.380.925.776             | 811.948.502.079          | 13.227.245.167         | -                     | 9.837.851.112         | 2.456.394.524.134        |
| Tại ngày cuối kỳ                     | 1.618.891.993.671             | 906.242.010.645          | 12.410.383.567         | -                     | 9.295.743.952         | 2.546.840.131.835        |

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.180.274.253.671 VND VND (tại 31 tháng 12 năm 2025: 1.167.951.752.652 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 677.414.948.801 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 698.686.315.421 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 274.219.949.437             | 34.642.884.502              | 308.862.833.939        |
| Tăng trong kỳ                 | 443.586.362                 | -                           | 443.586.362            |
| Tiền thuê đất được hoàn trả   | (3.895.811.259)             | -                           | (3.895.811.259)        |
| Giảm tài sản                  | -                           | (117.719.412)               | (117.719.412)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>270.767.724.540</b>      | <b>34.525.165.090</b>       | <b>305.292.889.630</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 18.559.351.882              | 30.556.182.934              | 49.115.534.816         |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.980.503.828               | 869.665.878                 | 3.850.169.706          |
| Giảm tài sản                  | -                           | (117.719.412)               | (117.719.412)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>21.539.855.710</b>       | <b>31.308.129.400</b>       | <b>52.847.985.110</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 255.660.597.555             | 4.086.701.568               | 259.747.299.123        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 249.227.868.830             | 3.217.035.690               | 252.444.904.520        |

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

| Tên tài sản cố định                          | Nguyên giá<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu</b> |                   |
| Quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1  | 55.688.324.840    |
| Quyền sử dụng đất xã La Hiên - Võ Nhai       | 40.974.725.090    |
| Quyền sử dụng đất - Chi nhánh May Việt Đức   | 33.096.566.579    |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.467.260.679 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 25.132.934.636 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.863.216.777 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.974.524.979 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Cơ sở hạ tầng<br>VND | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                             |                      |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 238.794.696.924             | 80.702.325.398       | 667.335.107                      | 320.164.357.429 |
| Số dư cuối kỳ                     | 238.794.696.924             | 80.702.325.398       | 667.335.107                      | 320.164.357.429 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO<br/>MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                      |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                      | 11.530.105.736              | 4.412.402.025        | 73.259.455                       | 16.015.767.216  |
| Khấu hao trong<br>kỳ              | 2.551.644.744               | 858.798.390          | 6.751.272                        | 3.417.194.406   |
| Số dư cuối kỳ                     | 14.081.750.480              | 5.271.200.415        | 80.010.727                       | 19.432.961.622  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                             |                      |                                  |                 |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 227.264.591.188             | 76.289.923.373       | 594.075.652                      | 304.148.590.213 |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 224.712.946.444             | 75.431.124.983       | 587.324.380                      | 300.731.395.807 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu như sau:

|                                                                  | Số cuối kỳ             |                       | Số đầu kỳ              |                       |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                  | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế        | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế        |
| Tòa nhà TNG Village                                              | 667.335.107            | 80.010.727            | 667.335.107            | 73.259.455            |
| Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 | 319.497.022.322        | 19.352.950.895        | 319.497.022.322        | 15.942.507.761        |
|                                                                  | <b>320.164.357.429</b> | <b>19.432.961.622</b> | <b>320.164.357.429</b> | <b>16.015.767.216</b> |

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Mua sắm                              | 4.580.049.449          | 2.332.746.122          |
| - Xây dựng cơ bản                      | 222.935.968.271        | 172.152.954.777        |
| <i>Trong đó:</i>                       |                        |                        |
| - Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 (i)  | 157.586.580.904        | 144.426.871.913        |
| - Dự án Cụm Công nghiệp Phú Lạc 2 (ii) | 36.752.244.575         | 4.484.982.255          |
| - Dự án nhà máy TNG Võ Nhai (iii)      | 9.764.545.245          | 3.577.204.491          |
| - Khác                                 | 28.597.142.792         | 24.148.878.373         |
|                                        | <b>227.516.017.720</b> | <b>174.485.700.899</b> |

- (i) Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 được thực hiện theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 70 ha với tổng mức đầu tư là 504 tỷ VND.
- (ii) Dự án Cụm Công nghiệp Phú Lạc 2 được thực hiện theo Quyết định số 2041/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là 16,64 ha với tổng mức đầu tư là 260,876 tỷ VND.
- (iii) Dự án nhà máy TNG Võ Nhai được thực hiện theo Quyết định số 1359/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 21 tháng 5 năm 2018 và Quyết định điều chỉnh số 3182/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 15 ha với tổng mức đầu tư là 117,9 tỷ VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của một số dự án để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 336.238.246 VND (kỳ trước: 1.707.829.008 VND).

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                                             | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Desipro Pte. Ltd.                                                                           | 168.431.158.125          | 39.691.660.926         |
| Changshu Hongshuoxin Import & Export Co., Ltd                                               | 54.297.444.961           | 36.277.100.775         |
| Công ty TNHH YKK Việt Nam - Chi nhánh Đồng Văn                                              | 48.629.213.452           | 29.548.868.673         |
| Công ty TNHH Phồn Thịnh - Tae Gwang                                                         | 26.748.371.159           | 5.953.875.934          |
| Các đối tượng khác                                                                          | 729.856.305.267          | 750.653.413.374        |
|                                                                                             | <b>1.027.962.492.964</b> | <b>862.124.919.682</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                            |                          |                        |
| <b>Phải trả ngắn hạn cho người bán là bên liên quan</b><br>(chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <b>4.711.678.198</b>     | <b>3.471.760.160</b>   |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                | Số đầu kỳ<br>VND      | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | -                     | 2.241.897.546                  | 2.241.897.546                     | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu            | 425.931.824           | 1.510.149.800                  | 1.886.669.707                     | 49.411.917            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60.544.819.608        | 47.766.093.296                 | 72.967.435.153                    | 35.343.477.751        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 3.375.545.828         | 13.683.859.681                 | 13.367.880.411                    | 3.691.525.098         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất    | -                     | 1.748.559.673                  | 1.748.559.673                     | -                     |
| Các khoản phải nộp khác        | 553.765.594           | 3.700.147.741                  | 3.652.184.078                     | 601.729.257           |
|                                | <b>64.900.062.854</b> | <b>70.650.707.737</b>          | <b>95.864.626.568</b>             | <b>39.686.144.023</b> |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                         | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đi vay phải trả | 6.808.699.193         | 9.336.555.094         |
| Chi phí hoa hồng        | 5.657.818.476         | 6.739.869.219         |
| Chi phí vận chuyển      | 1.786.775.933         | 1.541.882.209         |
| Khác                    | 4.718.929.802         | 5.020.675.616         |
|                         | <b>18.972.223.404</b> | <b>22.638.982.138</b> |

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

|                                                                                    | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                 |                        |                        |
| Doanh thu chờ phân bổ của dự án Cụm công nghiệp<br>Sơn Cẩm                         | 5.360.924.088          | 3.374.870.766          |
| Doanh thu chờ phân bổ của dự án TNG Village                                        | 698.414.526            | 1.142.413.593          |
| Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác                                               | 3.894.500.000          | 2.895.000.000          |
|                                                                                    | <b>9.953.838.614</b>   | <b>7.412.284.359</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                  |                        |                        |
| Doanh thu chờ phân bổ của dự án Cụm công nghiệp<br>Sơn Cẩm                         | 256.421.870.266        | 131.984.971.208        |
| Doanh thu chờ phân bổ của dự án TNG Village                                        | 1.019.977.705          | 1.019.977.705          |
|                                                                                    | <b>257.441.847.971</b> | <b>133.004.948.913</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                   |                        |                        |
| <b>Doanh thu chờ phân bổ với bên liên quan</b><br>(chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <b>137.118.793.082</b> | <b>94.334.679.386</b>  |

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại)<br>VND |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                              | 6.269.403.200         | 5.701.488.140                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 2.758.271.452         | 4.233.771.452                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 7.375.716.948         | 7.549.588.321                       |
|                                                 | <b>16.403.391.600</b> | <b>17.484.847.913</b>               |
| <b>Trong đó:</b>                                |                       |                                     |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn với bên liên quan</b> | <b>2.695.860.560</b>  | <b>2.695.860.560</b>                |

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                          | Số đầu kỳ                |                          | Trong kỳ                 |      |                             | Số cuối kỳ               |         |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------|-----------------------------|--------------------------|---------|
|                                                                          | VND                      | Giá trị                  | Tăng                     | Giảm | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | VND                      | Giá trị |
| Vay ngắn hạn                                                             | 1.911.733.972.514        | 4.346.215.955.349        | 3.201.817.322.668        |      | 3.545.084.614               | 3.059.677.689.809        |         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(Chi tiết tại thuyết minh số 24)               | 159.309.918.157          | 131.330.685.077          | 81.498.924.189           |      | -                           | 209.141.679.045          |         |
| Trái phiếu thường đến hạn thanh toán<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 25) | 300.000.000.000          | -                        | 300.000.000.000          |      | -                           | -                        |         |
|                                                                          | <b>2.371.043.890.671</b> | <b>4.477.546.640.426</b> | <b>3.583.316.246.857</b> |      | <b>3.545.084.614</b>        | <b>3.268.819.368.854</b> |         |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                                        | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                        | VND                      | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                    | <b>3.059.677.689.809</b> | <b>1.911.733.972.514</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 1.152.343.552.613        | 985.207.082.554          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)         | 598.730.162.101          | 262.385.531.284          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)                    | 578.468.544.027          | 300.575.944.936          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)        | 297.223.230.648          | 138.128.500.668          |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (v)                                                    | 204.297.531.427          | 149.728.448.500          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (vi)                                     | 149.873.061.964          | -                        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (vii)                      | 78.704.557.029           | 75.671.414.572           |
| Khoản vay ngắn hạn khác                                                                | 37.050.000               | 37.050.000               |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)</b>                         | <b>209.141.679.045</b>   | <b>159.309.918.157</b>   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên              | 76.895.600.000           | 66.117.600.000           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên     | 71.865.995.871           | 38.800.000.000           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên             | 50.467.972.594           | 49.155.080.157           |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam                                                         | 5.996.000.000            | 3.408.000.000            |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                 | 2.438.984.000            | 1.829.238.000            |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                            | 1.477.126.580            | -                        |
| <b>Trái phiếu thường đến hạn thanh toán (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)</b>           | <b>-</b>                 | <b>300.000.000.000</b>   |
|                                                                                        | <b>3.268.819.368.854</b> | <b>2.371.043.890.671</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

| STT  | Bên cho vay                                                                                 | Hợp đồng                                  | Hạn mức                                                                                                                                                                   | Mục đích                                                                                            | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                                                                                                                               | Lãi suất        | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (i)  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 01/2025/469075/HDTD ngày 05/8/2025        | 1.200.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư bảo lãnh, số dư L/C, chiết khấu bộ chứng từ, dư nợ thẻ tín dụng doanh nghiệp)                        | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ, thẻ tín dụng doanh nghiệp | Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/7/2026. Thời hạn cho vay, bảo lãnh, L/C, chiết khấu, phí, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.                                                                            | 4,4% - 7,8%/năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài sản cố định được cầm cố, thế chấp của Công ty (Thuyết minh số 14);</li> <li>- Tiền gửi không kỳ hạn với giá trị 2,6 tỷ VND (Thuyết minh số 13);</li> <li>- Hợp đồng tiền gửi với giá trị 100 tỷ VND của Công ty tại BIDV (Thuyết minh số 6);</li> <li>- Khoản phải thu (Thuyết minh số 7);</li> <li>- Hàng tồn kho (Thuyết minh số 11).</li> </ul>                                                                |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                   | 01/2025-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 21/8/2025 | 650.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD) (trước khi khắc phục được tình trạng vốn lưu động ròng âm chỉ được sử dụng hạn mức cho vay tối đa là 600.000.000.000 VND) | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty                                        | <p>Thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/8/2026.</p> <p>Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất vay xác định theo từng Giấy nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần.</p> | 4,4% - 7,8%/năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng, các công trình trên đất của Công ty, 04 máy thuê tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công (Thuyết minh số 14);</li> <li>- Hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ (Thuyết minh số 7 và 11).</li> </ul> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

| STT   | Bên cho vay                                                                | Hợp đồng                                                                        | Hạn mức                                         | Mục đích                                                                                                                                                                        | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                                                                                            | Lãi suất       | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (iii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên ("MB")       | 423761.26.090.2089348.TD ngày 23/6/2026                                         | 600.000.000.000 VND                             | Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất gia công hàng dệt may                                                                               | Thời hạn cấp tín dụng đến hết 03/6/2027.<br>Thời hạn cho vay 6 tháng theo từng lần giải ngân, lãi suất vay xác định theo từng giấy nhận nợ                                                                                                   | 4,7 - 8,5%/năm | - Máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp với MB (Thuyết minh số 14);<br>- Tài sản gắn liền với đất và công trình xây dựng của nhà máy TNG Đại Từ tại xã La Bằng, tỉnh Thái Nguyên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 360637 (Thuyết minh 14).                                                                                    |
| (iv)  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 362/25/HĐTD/TN kèm hợp đồng cho vay hạn mức số 362.CV/25/HĐTD/TN ngày 19/9/2025 | 645.686.120.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD) | Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư<br>Tài sản cố định | Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không muộn hơn ngày 28/9/2026. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Lãi suất cho vay xác định theo từng giấy nhận nợ | 4% - 6,1%/năm  | - Máy móc thiết bị thuộc các dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Nhà xưởng in, nhà xưởng bông) có địa chỉ Phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên, tài sản hình thành tương lai là tài sản gắn liền với đất của Nhà xưởng bao bì (Thuyết minh số 14 và 15);<br>- Khoản phải thu (Thuyết minh số 7);<br>- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 11). |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                                        | Số đầu kỳ<br>VND         | Trong kỳ               |                        | Số cuối kỳ<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                        |                          | Tăng                   | Giảm                   |                          |
| Vay dài hạn                                                            | 720.379.249.982          | 322.251.704.004        | 81.498.924.189         | 961.132.029.797          |
| Trái phiếu thường (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 25)           | 695.272.439.271          | 1.124.697.202          | 300.000.000.000        | 396.397.136.473          |
|                                                                        | <b>1.415.651.689.253</b> | <b>323.376.401.206</b> | <b>381.498.924.189</b> | <b>1.357.529.166.270</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                       |                          |                        |                        |                          |
| <b>Số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày ở Thuyết minh số 23)</b> | <b>459.309.918.157</b>   |                        |                        | <b>209.141.679.045</b>   |
| - Vay                                                                  | 159.309.918.157          |                        |                        | 209.141.679.045          |
| - Trái phiếu thường                                                    | 300.000.000.000          |                        |                        | -                        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                        | <b>956.341.771.096</b>   |                        |                        | <b>1.148.387.487.225</b> |
| - Vay                                                                  | 561.069.331.825          |                        |                        | 751.990.350.752          |
| - Trái phiếu thường                                                    | 395.272.439.271          |                        |                        | 396.397.136.473          |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

|                                                                                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 448.794.906.139        | 306.406.281.254        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)         | 266.405.925.925        | 247.002.996.551        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)       | 179.360.106.810        | 138.696.287.106        |
| Quý bảo vệ môi trường Việt Nam (iv)                                                    | 31.704.000.000         | 17.908.000.000         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (v)                        | 25.111.151.852         | -                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (vi)            | 9.755.939.071          | 10.365.685.071         |
|                                                                                        | <b>961.132.029.797</b> | <b>720.379.249.982</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

| STT | Bên cho vay                                                                                 | Hợp đồng                            | Hạn mức                                                                                                                                                                         | Mục đích                                                  | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lãi suất | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 03/2020/469075/HĐTD ngày 26/6/2020  | 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai                         | Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Võ Nhai                   | Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ | 9,2%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm,...) (Thuyết minh số 14, 15 và 17). |
| (i) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV") | 04/2020/469075/HĐTD ngày 02/12/2020 | 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng chuyên sản xuất bông số 3 | Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng chuyên sản xuất bông số 3 | Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ | 9,2%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư đây chuyên sản xuất Bông số 3 (Thuyết minh số 14).                                                                                                                                                                                                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

| STT  | Bên cho vay                                                               | Hợp đồng                                                             | Hạn mức             | Mục đích                                                                                                                        | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                                                   | Lãi suất | Tài sản đảm bảo                                                         |
|------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------|
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 01/2022- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>Hợp đồng thương mại ngày 15/02/2022 | 123.100.000.000 VND | Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Mở rộng nhà máy TNG Phú Bình                                                      | Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty.                                                                                                    | 9%/năm   | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14).    |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 07/2022- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>Hợp đồng thương mại ngày 29/7/2022  | 14.500.000.000 VND  | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn Công ty năm 2022         | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng VND, lãi suất cộng (+) biên độ 3,5% một năm  | 9%/năm   | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14).    |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 08/2022- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>Hợp đồng thương mại ngày 05/9/2022  | 30.820.000.000 VND  | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn Công ty năm 2022 (lần 2) | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng VND, lãi suất cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | 9%/năm   | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14).    |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 11/2022- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>Hợp đồng thương mại ngày 23/11/2022 | 12.113.000.000 VND  | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn Công ty năm 2022 (lần 3) | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng VND, lãi suất cộng (+) biên độ 3,5% một năm. | 9%/năm   | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14).    |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 01/2023- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>Hợp đồng thương mại ngày 11/8/2023  | 336.293.000.000 VND | Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án                                                                             | Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty năm 2022 (lần 3)                                                                                    | 9%/năm   | Toàn bộ tài sản theo các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng thời |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

| STT  | Bên cho vay                                                               | Hợp đồng                                                            | Hạn mức            | Mục đích                                                                                                                   | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                            | Lãi suất | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                       |
|------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                                          |                                                                     |                    | nhà máy may TNG Sơn Cầm 1 tại cụm Công nghiệp Sơn Cầm 1, TP Thái Nguyên                                                    | đầu tiên cho Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm. |          | điểm và sau thời điểm ngày 11/08/2023 có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ (Thuyết minh số 14 và 15)                                                                   |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 01/2024- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>phần Công thương ngày 19/11/2024   | 12.720.000.000 VND | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư MMTB thuộc dự án Đầu tư MMTN toàn Công ty năm 2024 (lần 2 bổ sung) | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,0% một năm.         | 9,3%/năm | Toàn bộ tài sản theo các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng thời điểm và sau thời điểm ngày 19/11/2024 có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ (Thuyết minh 14)    |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 01/2025- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>phần Công thương ngày 20/01/2025   | 20.050.000.000 VND | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB năm 2024 Lần 3 (bổ sung)                                     | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,0% một năm.         | 7,5%/năm | Toàn bộ tài sản theo các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng thời điểm và sau thời điểm ngày 20/01/2025 có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ (Thuyết minh số 14) |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 01/2025- HECVDADDT/NHCT220-<br>phần Công thương TNG ngày 19/9/2025  | 7.300.000.000 VND  | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB năm 2025 Lần 2 (bổ sung)                                     | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,0%/năm.             | 9,3%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14)                                                                                                   |
| (ii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 02/2025- HECVDADDT/NHCT220-<br>phần Công thương TNG ngày 18/11/2025 | 6.500.000.000 VND  | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án:                                                                          | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay                                                                                                   | 8,5%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14)                                                                                                   |

1.1. G  
ĐẤNG  
TY  
TOÁN  
500  
3 TY  
HH  
TOÁN  
IT  
NAB  
ĐH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

| STT   | Bên cho vay                                                                                      | Hợp đồng                                                          | Hạn mức            | Mục đích                                                                                                                                                                | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                                                  | Lãi suất | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                  |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                                                                 |                                                                   |                    | Đầu tư MMTB năm 2025 Lần 3 (bổ sung)                                                                                                                                    | đầu tiên cho công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3.0%/năm.                                                                                                              |          |                                                                                                                                                                  |
| (ii)  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                        | 01/2026- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>phần Công thương ngày 14/01/2026 | 30.000.000.000 VND | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB năm 2025 Lần 2 (bổ sung)                                                                                  | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3.0%/năm.                                   | 8,5%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14)                                                                                              |
| (ii)  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                        | 02/2026- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>phần Công thương ngày 12/5/2026  | 22.440.000.000 VND | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB năm 2025 Lần 3 (bổ sung)                                                                                  | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 4.0%/năm.                                   | 9,5%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14)                                                                                              |
| (ii)  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                        | 03/2026- HECVDADT/NHCT220-TNG<br>phần Công thương ngày 22/5/2026  | 17.413.000.000 VND | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư MMTB năm 2026                                                                                                  | Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho công ty. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 4.0%/năm.                                   | 9,5%/năm | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 14)                                                                                              |
| (iii) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB - Thái Nguyên") | 296/19/DADT/7797831 ngày 09/12/2019                               | 57.532.000.000 VND | Đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sóng Công (không bao gồm chi phí điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau đo VCB - | Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau đo VCB - | 9,2%/năm | Toàn bộ công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ Sóng Công và quyền sử dụng |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

| STT   | Bên cho vay                                                                                                        | Hợp đồng                             | Hạn mức<br>(không bao gồm chi<br>phí đầu tư đây<br>chuyển bông) | Mục đích                                                                                                                                               | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lãi suất | Tài sản đảm bảo                                                                                                                          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (iii) | Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Ngoại<br>thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thái<br>Nguyên ("VCB -<br>Thái Nguyên") | 185/20/HĐTD/TN ngày<br>25/8/2020     | 55.682.000.000 VND                                              | Tài trợ cho các<br>nhu cầu tín dụng<br>hợp pháp, hợp lý,<br>hợp lệ liên quan<br>đến việc đầu tư<br>thực hiện dự án<br>Nhà máy phụ trợ<br>TNG Sông Công | Thời hạn vay là 72 tháng kể<br>từ ngày tiếp theo của ngày<br>giải ngân vốn đầu tiên. Lãi<br>suất cho vay thả nổi, bằng<br>lãi suất huy động tiết kiệm<br>cá nhân VND 12 tháng trả lãi<br>sau do VCB - Thái Nguyên<br>công bố trong từng thời kỳ<br>cộng biên độ 3,3% nhưng<br>không thấp hơn sản cho vay<br>của ngân hàng, kỳ điều<br>chỉnh 03 tháng một lần.                                                                                                        | 9,2%/năm | - Máy móc thiết bị thuộc<br>các dự án (Thuyết minh<br>số 14);<br>- Khoản phải thu (Thuyết<br>minh số 7).                                 |
| (iii) | Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Ngoại<br>thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thái<br>Nguyên ("VCB -<br>Thái Nguyên") | 418.TH/22/HĐTD/TN ngày<br>14/11/2022 | 47.230.000.000 VND                                              | Tài trợ cho các<br>nhu cầu tín dụng<br>hợp lý, hợp lệ, hợp<br>pháp liên quan<br>đến việc đầu tư bổ<br>sung máy móc<br>thiết bị năm 2023                | Thời hạn vay là 60 tháng kể<br>từ ngày tiếp theo của ngày<br>giải ngân vốn đầu tiên. Lãi<br>suất cho vay áp dụng trong<br>năm đầu tiên bằng sản lãi<br>suất cho vay theo thông báo<br>của VCB có hiệu lực tại ngày<br>giải ngân đầu tiên và cố định<br>trong vòng 12 tháng kể từ<br>thời điểm giải ngân đầu tiên.<br>Lãi suất cho vay áp dụng từ<br>năm thứ 2 trở đi bằng lãi<br>suất huy động tiết kiệm cá<br>nhân VND 12 tháng trả lãi<br>sau do VCB - Thái Nguyên | 9,4%/năm | Máy móc thiết bị được<br>hình thành từ vốn vay và<br>vốn tự có theo dự án đầu<br>tư máy móc thiết bị năm<br>2023 (Thuyết minh số<br>14). |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

| STT   | Bên cho vay                                                                                                        | Hợp đồng                                            | Hạn mức                | Mục đích                                                                                                                                      | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lãi suất          | Tài sản đảm bảo                                                                                                                          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (iii) | Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Ngoại<br>thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thái<br>Nguyên ("VCB -<br>Thái Nguyên") | 200.TDH/24/HĐTD/TN<br>7797831.TH ngày<br>12/12/2024 | 49.658.527.126 VND     | Tài trợ cho các<br>nhu cầu tín dụng<br>hợp lý, hợp lệ, hợp<br>pháp liên quan<br>đến việc đầu tư bổ<br>sung máy móc<br>thiết bị năm 2024       | <p>công bố trong từng thời kỳ<br/>cộng biên độ 3,5%/năm, kỳ<br/>điều chỉnh 03 tháng một lần.</p> <p>Thời hạn vay là 60 tháng kể<br/>từ ngày tiếp theo của ngày<br/>giải ngân vốn đầu tiên. Lãi<br/>suất cho vay áp dụng trong<br/>năm đầu tiên bằng sàn lãi<br/>suất cho vay theo thông báo<br/>của VCB có hiệu lực tại ngày<br/>giải ngân đầu tiên và cố định<br/>trong vòng 36 tháng kể từ<br/>thời điểm giải ngân đầu tiên.<br/>Lãi suất cho vay áp dụng từ<br/>năm thứ 2 trở đi bằng lãi<br/>suất huy động tiết kiệm cá<br/>nhân VND 12 tháng trả lãi<br/>sau do VCB - Thái Nguyên<br/>công bố trong từng thời kỳ<br/>cộng biên độ 3%/năm, kỳ<br/>điều chỉnh 03 tháng một lần</p> | 7%/năm            | Máy móc thiết bị được<br>hình thành từ vốn vay và<br>vốn tự có theo dự án đầu<br>tư máy móc thiết bị năm<br>2024 (Thuyết minh số<br>14). |
| (iii) | Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Ngoại<br>thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Thái<br>Nguyên ("VCB -<br>Thái Nguyên") | 362.TDH/25/HĐTD/TN ngày<br>19/09/2025               | 158.575.200.000<br>VND | Mục đích sử dụng<br>vốn vay để thanh<br>toán chi phí hợp<br>lý, hợp lệ, hợp<br>pháp chi phí đầu<br>tư bổ sung máy<br>móc thiết bị năm<br>2025 | <p>Thời hạn vay là 60 tháng kể<br/>từ ngày tiếp theo của ngày<br/>giải ngân vốn vay đầu tiên.<br/>Lãi suất cho vay áp dụng<br/>hiện tại là 6,5%/năm và cố<br/>định trong 12 tháng kể từ<br/>ngày giải ngân vốn vay lần<br/>đầu tiên. Sau thời gian áp<br/>dụng lãi suất cố định, áp<br/>dụng lãi suất bằng lãi suất<br/>huy động tiết kiệm VND 24<br/>tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng<br/>đối với khách hàng cá nhân<br/>của VCB cộng biên độ<br/>2,9%/năm nhưng không<br/>thấp hơn sàn lãi suất cho</p>                                                                                                                                                                                | 6,5%-<br>9,7%/năm | Máy móc thiết bị được<br>hình thành từ vốn vay và<br>vốn tự có theo dự án đầu<br>tư máy móc thiết bị năm<br>2025 (Thuyết minh số<br>14). |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

| STT  | Bên cho vay                    | Hợp đồng                            | Hạn mức            | Mục đích                                                                                                                   | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                                                                 | Lãi suất | Tài sản đảm bảo                                                                |
|------|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|
| (iv) | Quý bảo vệ môi trường Việt Nam | 07-23/TDDTT-QMT/TNG ngày 26/10/2023 | 14.000.000.000 VND | Để thực hiện dự án "Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, giai đoạn 1 - công suất 1000 m3/ngày đêm | vay trung dài hạn đối với Khách hàng bán buôn của VCB trong từng thời kỳ<br>Thời hạn vay 7 năm tính từ khi bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn 2,6%/năm cố định trong thời gian vay | 2,6%/năm | Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng MB theo Chứng thư bảo lãnh. |
| (iv) | Quý bảo vệ môi trường Việt Nam | 01-25/TDKTT-QMT/TNG ngày 30/6/2025  | 7.000.000.000 VND  | Vốn vay để thực hiện dự án "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái Chi nhánh may Việt Thái"                              | Thời hạn vay 6 năm tính từ khi bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 2,6%/năm cố định trong thời gian vay                                                                          | 2,6%/năm | Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng MB theo Chứng thư bảo lãnh  |
| (iv) | Quý bảo vệ môi trường Việt Nam | 01-26/TDKTT-QMT/TNG ngày 06/5/2026  | 5.000.000.000 VND  | Vốn vay để thực hiện dự án "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái cho Chi nhánh may Sông Công 1"                        | Thời hạn vay 6 năm tính từ khi bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 2,6%/năm cố định trong thời gian vay                                                                          | 2,6%/năm | Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng MB theo Chứng thư bảo lãnh  |
| (iv) | Quý bảo vệ môi trường Việt Nam | 02-26/TDKTT-QMT/TNG ngày 06/5/2026  | 5.300.000.000 VND  | Vốn vay để thực hiện dự án "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái cho Chi nhánh may Việt Đức"                           | Thời hạn vay 6 năm tính từ khi bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 2,6%/năm cố định trong thời gian vay                                                                          | 2,6%/năm | Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng MB theo Chứng thư bảo lãnh  |
| (iv) | Quý bảo vệ môi trường Việt Nam | 03-26/TDKTT-QMT/TNG ngày 06/5/2026  | 5.200.000.000 VND  | Vốn vay để thực hiện dự án "Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp                                                           | Thời hạn vay 6 năm tính từ khi bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho                                                                                                                                | 2,6%/năm | Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng MB theo Chứng thư bảo lãnh  |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

| STT  | Bên cho vay                                                   | Hợp đồng                                | Hạn mức            | Mục đích                                                                                                                                                                          | Kỳ hạn gốc và lãi                                                                                                                                                              | Lãi suất | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                                                                            |
|------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (v)  | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên   | SHBVN/TN/2026/HDTD-0051 ngày 25/02/2026 | 55.000.000.000 VND | Tài trợ mua MMTB cho dự án Kế hoạch Đầu tư MMTB năm 2025 bổ sung lần 2 theo Quyết định số 5649/2025/QĐ-TNG ki TNG kí ngày 02/04/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG | Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay chi tiết theo từng khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan được ký kết. | 6,8%/năm | Toàn bộ tài sản là hệ thống máy móc thiết bị được hình thành của dự án Kế hoạch Đầu tư MMTB năm 2025 bổ sung lần 2 theo Quyết định số 5649/2025/QĐ-TNG ki ngày 02/04/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (Thuyết minh số 14) |
| (vi) | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên | 281608.25.090.2089348.TD ngày 04/3/2025 | 14.000.000.000 VND | Đầu tư dự án xây mới Trạm sản xuất nước sạch công suất 2.800 m3/ngày đêm                                                                                                          | Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay chi tiết theo từng lần giải ngân, nhận nợ.                                           | 7%/năm   | Toàn bộ các quyền, lợi ích khác phát sinh từ số dư tiền gửi từ Hợp đồng tiền gửi trị giá 30.000.000.000 VND của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (Thuyết minh số 6).                                            |

05725  
GTY  
ĐẦU  
ÔNG A  
G  
5 H  
NAB  
IT  
H  
H  
TV  
H  
H  
00.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                           | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm                                                        | 209.141.679.045        | 159.309.918.157        |
| Trong năm thứ hai                                                         | 207.343.593.119        | 152.529.742.432        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                             | 446.469.655.422        | 323.127.112.067        |
| Sau năm năm                                                               | 98.177.102.211         | 85.412.477.326         |
|                                                                           | <b>961.132.029.797</b> | <b>720.379.249.982</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 209.141.679.045        | 159.309.918.157        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                           | <b>751.990.350.752</b> | <b>561.069.331.825</b> |

**25. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

|                   | Giá trị<br>VND         | Lãi suất<br>%/Năm | Số cuối kỳ<br>Kỳ hạn<br>Năm | Giá trị<br>VND         | Lãi suất<br>%/Năm | Số đầu kỳ<br>Kỳ hạn<br>Năm |
|-------------------|------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|
| Trái phiếu thường | 396.397.136.473        | 9.4               | 4                           | 695.272.439.271        | 9.5 và 10         | 4                          |
|                   | <b>396.397.136.473</b> |                   |                             | <b>695.272.439.271</b> |                   |                            |

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

|                                                     | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG124027 (i) | 400.000.000.000        | 400.000.000.000        |
| Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017     | -                      | 300.000.000.000        |
| Phí phát hành chưa phân bổ                          | (3.602.863.527)        | (4.727.560.729)        |
|                                                     | <b>396.397.136.473</b> | <b>695.272.439.271</b> |

Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG124027 (i)  
 Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017  
 Phí phát hành chưa phân bổ

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1106.01/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2024, công ty phát hành 4.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 11 năm 2024, lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên là 9,5%/năm, từ năm thứ 2 trở đi được tính bằng trung bình công của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 3,5%/năm. Mục đích của trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động. Khoản trái phiếu được đảm bảo bởi phần bằng 10.000.000 cổ phiếu của ông Nguyễn Văn Thời - Phó Chủ tịch thường trực tại Công ty.

Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                           | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm                                                        | -                      | 300.000.000.000        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                             | 400.000.000.000        | 400.000.000.000        |
|                                                                           | <b>400.000.000.000</b> | <b>700.000.000.000</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | -                      | 300.000.000.000        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                           | <b>400.000.000.000</b> | <b>400.000.000.000</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                   | Vốn góp của chủ sở hữu   |  | Thặng dư vốn cổ phần  |  | Vốn khác của chủ sở hữu |  | Quý đầu tư phát triển  |  | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu |  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | Tổng cộng                |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--|-----------------------|--|-------------------------|--|------------------------|--|-------------------------------|--|-----------------------------------|--|--------------------------|
|                                                                   | VND                      |  | VND                   |  | VND                     |  | VND                    |  | VND                           |  | VND                               |  | VND                      |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> |                          |  |                       |  |                         |  |                        |  |                               |  |                                   |  |                          |
| Số dư đầu kỳ                                                      | 1.226.012.060.000        |  | 40.988.785.123        |  | 55.419.591              |  | 290.776.332.224        |  | 112.265.079.441               |  | 222.323.784.627                   |  | 1.892.421.461.006        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                        |  | -                     |  | -                       |  | -                      |  | -                             |  | 163.334.585.560                   |  | 163.334.585.560          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                    | -                        |  | -                     |  | -                       |  | -                      |  | -                             |  | (64.080.949.885)                  |  | (64.080.949.885)         |
| Trả cổ tức bằng tiền                                              | -                        |  | -                     |  | -                       |  | -                      |  | -                             |  | (147.121.447.200)                 |  | (147.121.447.200)        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                                         | -                        |  | -                     |  | -                       |  | -                      |  | -                             |  | (7.555.780.996)                   |  | (7.555.780.996)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                              | <b>1.226.012.060.000</b> |  | <b>40.988.785.123</b> |  | <b>55.419.591</b>       |  | <b>290.776.332.224</b> |  | <b>112.265.079.441</b>        |  | <b>166.900.192.106</b>            |  | <b>1.836.997.868.485</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</b> |                          |  |                       |  |                         |  |                        |  |                               |  |                                   |  |                          |
| Số dư đầu kỳ                                                      | 1.287.312.660.000        |  | 40.988.785.123        |  | 55.419.591              |  | 290.776.332.224        |  | 112.265.079.441               |  | 270.993.944.402                   |  | 2.002.392.220.781        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                        |  | -                     |  | -                       |  | -                      |  | -                             |  | 210.106.471.115                   |  | 210.106.471.115          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)                                | -                        |  | -                     |  | -                       |  | -                      |  | -                             |  | (59.499.027.060)                  |  | (59.499.027.060)         |
| Trả cổ tức bằng tiền (ii)                                         | -                        |  | -                     |  | -                       |  | -                      |  | -                             |  | (128.731.266.000)                 |  | (128.731.266.000)        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị (i)                                     | -                        |  | -                     |  | -                       |  | -                      |  | -                             |  | (11.792.837.216)                  |  | (11.792.837.216)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                              | <b>1.287.312.660.000</b> |  | <b>40.988.785.123</b> |  | <b>55.419.591</b>       |  | <b>290.776.332.224</b> |  | <b>112.265.079.441</b>        |  | <b>281.077.285.241</b>            |  | <b>2.012.475.561.620</b> |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 185/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 59.499.027.060 VND và 11.792.837.216 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2026 số 185/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2026, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm 2025 bằng tiền tương ứng với 20% vốn góp của chủ sở hữu với số tiền là 254.397.502.000 VND cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 523/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025, đợt 2 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 618/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 11 năm 2025, đợt 3 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2026 và chi trả phần còn lại của cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 187/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2026 bằng tiền với mức chi trả bằng 5%/mệnh giá mỗi đợt.

#### **Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                     | <b>Số cuối kỳ</b>        |            | <b>Số đầu kỳ</b>         |            |
|---------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
|                     | <b>VND</b>               | <b>%</b>   | <b>VND</b>               | <b>%</b>   |
| Ông Nguyễn Văn Thời | 247.106.200.000          | 19,20      | 247.106.200.000          | 19,20      |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh | 155.001.520.000          | 12,04      | 115.771.520.000          | 8,99       |
| Ông Trần Cảnh Thông | 71.500.340.000           | 5,55       | 71.500.340.000           | 5,55       |
| Các cổ đông khác    | 813.704.600.000          | 63,21      | 852.934.600.000          | 66,26      |
|                     | <b>1.287.312.660.000</b> | <b>100</b> | <b>1.287.312.660.000</b> | <b>100</b> |

#### **Cổ phiếu**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|
|                                        | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 128.731.266       | 128.731.266      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 128.731.266       | 128.731.266      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)    | 128.731.266       | 128.731.266      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 128.731.266       | 128.731.266      |

(\*) Gồm 6.130.060 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.130.060 cổ phiếu).

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Ngoại tệ các loại:**

| Ngoại tệ các loại | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|-------------------|-------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ          | USD         | 6.450.676  | 10.966.310 |
| Euro              | EUR         | 5          | 15         |
| Rúp Nga           | RUB         | 3.525      | 4.185      |

**Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                               | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | VND                  | VND                  |
| Công ty JDC Korea Co., Ltd.                   | 3.662.791.682        | 3.662.791.682        |
| Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu | 2.182.208.600        | 2.182.208.600        |
| Công ty Madex SRL                             | 600.850.132          | 600.850.132          |
| Công ty Cổ phần Trúc Minh                     | 159.534.219          | 159.534.219          |
| Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam            | 132.227.260          | 132.227.260          |
| Phạm Thị Phương                               | 49.220.000           | 49.220.000           |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PTQ       | 36.668.440           | 36.668.440           |
|                                               | <b>6.823.500.333</b> | <b>6.823.500.333</b> |

**Vật tư giữ hộ, gia công:**

| Chủng loại | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------|-------------|------------|-----------|
| Vải        | thước Anh   | 5.853.956  | 4.628.578 |
| Dây        | thước Anh   | 365.117    | 422.092   |
| Chỉ        | cuộn        | 3.721      | 10.016    |
| Cúc        | bộ          | 416.681    | 102.400   |

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản là địa điểm sản xuất hoặc hình thành dịch vụ của doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                     | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                                  | 4.178.961.616.060        | 3.568.884.840.804        |
| Doanh thu gia công                                                  | 674.147.393.197          | 452.925.131.894          |
| Doanh thu bất động sản và dịch vụ khác                              | 10.338.477.751           | 14.772.544.582           |
| Doanh thu bán sản phẩm thời trang                                   | 2.714.632.073            | 1.698.273.208            |
|                                                                     | <b>4.866.162.119.081</b> | <b>4.038.280.790.488</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                    |                          |                          |
| Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <b>3.049.769.439</b>     | <b>696.405.275</b>       |

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                      | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán                     | 3.615.163.710.641        | 3.045.876.495.298        |
| Giá vốn gia công                     | 583.195.878.647          | 386.550.442.198          |
| Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác | 5.499.678.955            | 4.543.964.535            |
| Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán   | 2.348.391.840            | 1.449.396.850            |
|                                      | <b>4.206.207.660.083</b> | <b>3.438.420.298.881</b> |

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                                         | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 2.759.759.268.678        | 2.169.016.056.721        |
| Chi phí nhân công                                       | 1.367.684.847.837        | 1.213.809.217.179        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 143.361.899.100          | 121.229.152.005          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 183.586.982.662          | 150.601.485.165          |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng                          | (3.624.015.455)          | 15.834.090.224           |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 51.425.034.123           | 40.786.536.416           |
|                                                         | <b>4.502.194.016.945</b> | <b>3.711.276.537.710</b> |

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 25.018.186.564        | 41.701.556.271        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.031.494.696        | 11.334.694.335        |
|                            | <b>43.049.681.260</b> | <b>53.036.250.606</b> |

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 133.320.547.197        | 102.790.104.638        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                           | 15.692.745.446         | 43.625.143.285         |
| Chi phí tài chính khác                         | 26.658.041.694         | 27.042.714.473         |
|                                                | <b>175.671.334.337</b> | <b>173.457.962.396</b> |

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý                                        | 183.013.817.487        | 155.825.671.699        |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu                                     | 4.150.123.149          | 4.699.341.928          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                            | 10.747.278.681         | 10.993.973.410         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 843.387.626            | 9.872.157.040          |
| Chi phí khác bằng tiền                                           | 39.949.833.607         | 48.061.046.630         |
|                                                                  | <b>238.704.440.550</b> | <b>229.452.190.707</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu                                     | 9.336.087              | 7.850.367              |
| Chi phí vận chuyển                                               | 22.865.856.848         | 16.478.051.136         |
| Chi phí xuất hàng                                                | 22.468.366.286         | 18.874.953.065         |
| Chi phí bán hàng khác                                            | 11.938.357.091         | 8.043.193.554          |
|                                                                  | <b>57.281.916.312</b>  | <b>43.404.048.122</b>  |

35. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                          | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                     |                       |                      |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định          | 1.728.595.879         | 2.477.948.344        |
| Các khoản thu nhập khác                  | 32.814.054.493        | 317.507.346          |
|                                          | <b>34.542.650.372</b> | <b>2.795.455.690</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                      |                       |                      |
| Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng | 1.713.952.205         | 1.652.138.460        |
| Các khoản chi phí khác                   | 6.672.846.874         | 4.250.767.779        |
|                                          | <b>8.386.799.079</b>  | <b>5.902.906.239</b> |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                          |                       |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 47.766.093.296        | 40.514.860.253        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                     | <b>47.766.093.296</b> | <b>40.514.860.253</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                                     | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                 | <b>257.502.300.352</b> | <b>203.475.090.439</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                            | <b>14.918.407.025</b>  | <b>22.437.119.287</b>  |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                         | 14.918.407.025         | 22.437.119.287         |
| <b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                                              | <b>272.420.707.377</b> | <b>225.912.209.726</b> |
| Trong đó:                                                                           |                        |                        |
| Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5% (i)                                               | 41.242.672.110         | 27.854.787.294         |
| Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 8,5% (ii)                                            | 4.623.020.544          | 4.255.335.638          |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%                                            | 226.555.014.723        | 193.802.086.794        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                   | <b>47.766.093.296</b>  | <b>40.514.860.253</b>  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b> | <b>47.766.093.296</b>  | <b>40.514.860.253</b>  |

- (i) Dự án nhà máy TNG Đại Từ của Công ty được hưởng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên kể từ năm có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030) và thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028). Năm 2026 là năm thứ bảy chi nhánh may Đại Từ của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trên thuế suất ưu đãi 10%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2026 là 5%.
- (ii) Dự án Bông tấm của Công ty được hưởng thuế suất 17% trong 13 năm đầu tiên kể từ năm có doanh thu (từ năm 2017 đến năm 2029) và thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2026 là năm thứ sáu chi nhánh sản xuất bông của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trên thuế suất ưu đãi 17%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2026 là 8,5%.

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty áp dụng mức thuế suất hiện hành 20%.

### **37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

|                                                                            | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước<br/>(Trình bày lại) (ii)</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>              | <b>210.106.471.115</b> | <b>163.334.585.560</b>                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị (VND) (i) | -                      | (29.997.026.249)                         |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>       | <b>210.106.471.115</b> | <b>133.337.559.311</b>                   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)             | 128.731.266            | 122.601.206                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                             | <b>1.632</b>           | <b>1.088</b>                             |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị cho năm 2026, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

- (ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2025 theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, trong đó, số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị tương ứng với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính dựa trên tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm 2025 như trình bày tại Thuyết minh số 26, cụ thể như sau:

|                                                                      | <b>Số điều chỉnh so</b> |                          | <b>Số trình bày lại</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                      | <b>Số đã báo cáo</b>    | <b>với số đã báo cáo</b> |                         |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>        | <b>163.334.585.560</b>  | -                        | <b>163.334.585.560</b>  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)   | -                       | (29.997.026.249)         | (29.997.026.249)        |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>163.334.585.560</b>  | <b>(29.997.026.249)</b>  | <b>133.337.559.311</b>  |

|                                            | Số điều chỉnh so |                   | Số trình bày lại |
|--------------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                                            | Số đã báo cáo    | với số đã báo cáo |                  |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu) | 122.601.206      | -                 | 122.601.206      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)    | 1.332            |                   | 1.088            |

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ                                                                              |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần TNG Land                       | Công ty liên kết                                                                         |
| Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG                 | Công ty liên kết đến ngày 24 tháng 10 năm 2025                                           |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuần Thành | Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời làm đại diện theo pháp luật  |
| Công ty TNHH L.A.M Invest                      | Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Mạnh Linh làm đại diện theo pháp luật |
| Công ty TNHH Linh Anh Kitchen                  | Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời làm đại diện theo pháp luật  |
| Công ty TNHH P&M Prestige                      | Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời làm đại diện theo pháp luật  |
| Ông Nguyễn Văn Thời                            | Phó Chủ tịch thường trực                                                                 |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh                            | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                                               |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

|                                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            | <b>3.049.769.439</b>   | <b>696.405.275</b>    |
| Công ty Cổ phần TNG Land                       | 2.749.769.439          | 650.445.679           |
| Công ty TNHH L.A.M Invest                      | 218.181.816            | -                     |
| Công ty TNHH Linh Anh Kitchen                  | 54.545.454             | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuần Thành | 27.272.730             | 45.959.596            |
| <b>Mua hàng</b>                                | <b>23.714.669.626</b>  | <b>14.288.545.062</b> |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuần Thành | 8.103.034.000          | 7.900.599.000         |
| Công ty Cổ phần TNG Land                       | 7.862.608.626          | 6.387.946.062         |
| Công ty TNHH Linh Anh Kitchen                  | 6.674.391.000          | -                     |
| Công ty TNHH P&M Prestige                      | 1.074.636.000          | -                     |
| <b>Góp vốn</b>                                 | <b>140.000.000.000</b> | <b>29.400.000</b>     |
| Công ty Cổ phần TNG Land                       | 140.000.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG                 | -                      | 29.400.000            |
| <b>Chia cổ tức bằng tiền</b>                   | <b>43.097.581.000</b>  | <b>46.816.885.200</b> |
| Ông Nguyễn Văn Thời                            | 24.710.620.000         | 27.256.706.400        |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh                            | 13.538.652.000         | 12.990.313.200        |
| Các bên liên quan khác                         | 4.848.309.000          | 6.569.865.600         |

*Các giao dịch khác*

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, ông Nguyễn Văn Thời - Phó Chủ tịch thường trực đã thế chấp 10.000.000 cổ phiếu Công ty để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu ra công chúng của Công ty.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                                | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>        | <b>160.000.000</b>     | <b>2.220.738.382</b>  |
| Công ty TNHH L.A.M Invest                      | 160.000.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần TNG Land                       | -                      | 2.220.738.382         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             | <b>4.711.678.198</b>   | <b>3.471.760.160</b>  |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuận Thành | 1.625.638.400          | 1.465.795.440         |
| Công ty Cổ phần TNG Land                       | 1.496.038.438          | -                     |
| Công ty TNHH Linh Anh Kitchen                  | 1.363.525.360          | 1.818.239.120         |
| Công ty TNHH P&M Prestige                      | 226.476.000            | 187.725.600           |
| <b>Doanh thu chờ phân bổ</b>                   | <b>137.118.793.082</b> | <b>94.334.679.386</b> |
| Công ty Cổ phần TNG Land                       | 137.118.793.082        | 94.334.679.386        |

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác trong kỳ như sau:

|                                                                                                                                                                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Đức Mạnh Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữ tư cách Phó Chủ tịch thường trực đến trước ngày 20 tháng 4 năm 2026) | 2.344.282.600         | 2.106.277.500         |
| Ông Nguyễn Văn Thời Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữ tư cách Chủ tịch đến trước ngày 20 tháng 4 năm 2026)                                    | 1.871.512.700         | 1.761.827.700         |
| Ông Trần Minh Hiếu Tổng Giám đốc                                                                                                                                             | 1.619.615.600         | 1.222.400.400         |
| Bà Đoàn Thị Thu Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị                                                                                                          | 1.282.709.000         | 1.214.006.000         |
| Bà Nguyễn Thị Phương Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị                                                                                                     | 1.976.332.700         | 1.437.308.100         |
| Ông Lưu Đức Huy Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                                            | 2.065.212.911         | 1.115.410.500         |
| Ông Lê Xuân Vĩ Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                                             | 653.057.600           | 692.157.500           |
| Bà Lương Thị Thúy Hà Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)                                                                                                 | -                     | 731.909.800           |
| Bà Trần Thị Thu Hà Kế toán trưởng                                                                                                                                            | 946.011.400           | 811.503.200           |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang Thành viên độc lập                                                                                                                                    | 90.000.000            | 90.000.000            |
| Bà Hà Thị Tuyết Thành viên độc lập                                                                                                                                           | 90.000.000            | 90.000.000            |
| Ông Đào Đức Thanh Thành viên không điều hành                                                                                                                                 | 747.070.300           | 303.107.300           |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh Thành viên không điều hành (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2026)                                                                                        | -                     | 90.000.000            |
|                                                                                                                                                                              | <b>13.685.804.811</b> | <b>11.665.908.000</b> |

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 56.877.151.063 VND (kỳ trước: 61.914.626.436 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 6.808.699.193 VND (kỳ trước: 9.506.036.018 VND), là số tiền dùng lãi vay phải trả trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 411/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với mức chi trả cổ tức là 10%/mệnh giá tương ứng với 1.000 VND/01 cổ phiếu.

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Hiệp**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Minh Hiếu**  
Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

